

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC
MÃ SỐ: 7310601

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quốc tế học
 - + Tiếng Anh: International Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310601
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quốc tế học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Quốc tế học có mục tiêu là đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức và kỹ năng căn bản cũng như chuyên sâu về nghiên cứu quốc tế/ quan hệ quốc tế, được tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Với kiến thức đa ngành và liên ngành, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng hoặc tiếp tục tự học, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Quan hệ quốc tế do Khoa tổ chức hoặc các cơ sở đào tạo khác trong nước hoặc ngoài nước.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;
- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;
- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng những kiến thức và cơ bản về khởi nghiệp trong công việc thực tế, xây dựng kế hoạch khởi nghiệp mà bản thân theo đuổi;
- Ứng dụng các kiến thức cơ bản về lịch sử quan hệ quốc tế, quan điểm, đường lối đối ngoại của Việt Nam, khu vực học, kinh tế, chính trị liên quan đến công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Áp dụng các kiến thức về thể chế chính trị, luật quốc tế, kinh tế chính trị quốc tế các tổ chức quốc tế vào phân tích, so sánh, đánh giá các sự kiện, hiện tượng quốc tế liên quan đến công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Phân tích và đánh giá các vấn đề trên bình diện lý luận quốc tế học cơ bản.

1.5. Kiến thức ngành

- Áp dụng kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành, nghiệp vụ công tác đối ngoại trong công việc nghiên cứu, giảng dạy, các công việc liên quan tới ngoại giao, báo chí truyền thông hoặc trong các tổ chức quốc tế;
- Sử dụng ngoại ngữ trong công việc lễ tân, giao tiếp tại các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là các doanh nghiệp liên doanh nói riêng, ...;
- Dự đoán và đánh giá các vấn đề quốc tế ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, châu Âu, châu Mỹ, các vấn đề phát triển quốc tế dựa trên các kiến thức và kỹ năng tích lũy được theo bốn hướng chuyên ngành: Quan hệ quốc tế, Châu Âu học, Châu Mỹ học, Nghiên cứu phát triển quốc tế;
- Ứng dụng được các phương pháp trong nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu quan hệ quốc tế để triển khai được các dạng đề tài nghiên cứu về quan hệ quốc tế cơ bản và chuyên sâu.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Thực hiện công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của quốc tế học/ quan hệ quốc tế trong các bối cảnh khác nhau;
- Xác định, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể, xác định phương pháp cần vận dụng; xây dựng quan điểm quốc tế học từ việc phân tích dữ

liệu, xây dựng và khuyến nghị các giải pháp giải quyết các vấn đề đối ngoại.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Phát hiện vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu Quốc tế học, xây dựng và đề xuất giải pháp.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Sử dụng tri thức cơ bản của Quốc tế học để tìm hiểu bản chất các vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu;

- Tìm kiếm, cập nhật và tổng hợp kiến thức về quan hệ quốc tế, các vấn đề nghiệp vụ đối ngoại; ứng dụng kết quả nghiên cứu và thực tiễn vào việc tổ chức các hoạt động nghiên cứu quan hệ quốc tế.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Phát hiện vấn đề, mối quan hệ giữa các vấn đề và xác định được vấn đề ưu tiên trong công tác;

- Phân tích, lựa chọn vấn đề và xây dựng giải pháp, khuyến nghị để giải quyết cân bằng giữa các vấn đề.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, từ đó xây dựng kế hoạch và phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kỹ năng của cá nhân để phát triển.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp, trường học,...).

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng linh hoạt và sáng tạo kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn công tác đối ngoại và công việc chuyên môn liên quan đến quốc tế học.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Dự đoán xu hướng phát triển của công tác đối ngoại, quan hệ quốc tế trong thời kỳ hội nhập;

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu đề ra trong công việc, thích ứng với những thay đổi trong công việc và bối cảnh.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân để hoàn thành công việc đúng hạn và thích ứng với sự phức tạp của thực tế;

- Tự đánh giá kết quả công việc, tự đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân và nghề nghiệp.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Chủ động tham gia các nhóm học tập, nghiên cứu, làm việc, hoạt động đoàn thể, xã hội;

- Có khả năng thành lập nhóm làm việc, nghiên cứu, hoạt động và phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng quản lý, lãnh đạo các nhóm và các tổ chức làm việc có áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng viết và nói; Biết cách giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lý các mối quan hệ trong một nhóm hoặc nhiều nhóm làm việc.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác Internet hiệu quả phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, làm việc; có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm, đoàn kết, tôn trọng mọi người;
- Phê và tự phê bình đúng lúc, đúng chỗ.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thành, tận tụy, có ý thức tổ chức, kỷ luật, tự giác trong công việc, lập trường vững vàng, khách quan khi giải quyết các vấn đề liên quan đến đối ngoại, quan hệ quốc tế;

- Tác phong chuyên nghiệp, chủ động và độc lập, có tinh thần đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Biết tuân thủ pháp luật, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước, có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội, đặc biệt trong các hoạt động đối ngoại;

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời ủng hộ đổi mới, tiến bộ.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các công việc chuyên môn liên quan đến quốc tế học, đối ngoại và khi điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân trong các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế, đối ngoại; biết lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

5. Những vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp:

- Nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề quốc tế tại các trường đại học, các viện nghiên cứu;

- Làm công tác đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương, các vụ hợp tác quốc tế thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan an ninh, quốc phòng, các cơ quan truyền thông, báo chí;

- Làm việc trong các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt là các doanh nghiệp liên doanh.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp ngành học, sinh viên có thể tham gia học tập bậc sau đại học đúng chuyên ngành Quan hệ Quốc tế hoặc các ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	135 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- an ninh</i>)	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc	23 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	24 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc	15 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn	9/24 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	19 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc	13 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn (<i>chuyên sâu và liên ngành</i>)	6/45 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	47 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc	26 tín chỉ
+ Hướng chuyên ngành (<i>sinh viên lựa chọn 1 trong 4</i>)	16 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế KLTN	5 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kỹ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	24				
III.1		Các học phần bắt buộc	15				
27	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
28	ITS1102	Lịch sử Quan hệ quốc tế	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
29	ITS1103	Quan hệ đối ngoại Việt Nam	3	30	15		
30	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế	3	30	15		
31	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	9/24				
32	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
33	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
34	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
35	REL1100	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
36	POL1052	Chính trị học đại cương	3	36	9		
37	SOW1102	Phát triển cộng đồng	3	30	15		
38	SOC3024	Chính sách xã hội	3	36	9		
39	ARO1160	Các lý thuyết quản trị	3	39	6		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	19				
IV.1		Các học phần bắt buộc	13				
40	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới	3	30	15		
41	ITS1150	Kinh tế quốc tế	2	20	10		
42	ITS1151	Luật quốc tế	3	30	15		
43	ITS2004	Các tổ chức quốc tế	2	20	10		
44	ITS1153	Nhập môn kinh tế chính trị quốc tế	3	30	15		
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/30</i>				
45	ITS1154	Đặc trưng văn hóa Mỹ Latinh	3	30	15		
46	ITS1155	Các tổ chức khu vực châu Mỹ	3	30	15		
47	ITS1156	Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây	3	30	15		
48	ITS1157	Khu vực Bắc Âu và Đông Âu	3	30	15		
49	ITS1158	Ngoại giao công chúng	3	30	15		
50	ITS1159	Quan hệ Liên minh châu Âu-Việt Nam	3	30	15		
51	ITS1160	Các nhóm lợi ích ở Hoa Kỳ	3	30	15		
52	ITS1161	Phát triển bền vững	3	30	15		
53	ITS1162	Kỹ năng ứng tuyển bằng tiếng Anh	3	6	39		
54	ITS1163	Luật nhân đạo quốc tế	3	30	15		
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/15</i>				
55	ITS1164	So sánh văn hóa	3	30	15		HIS1056
56	ITS1165	Quản trị kinh doanh	3	30	15		
57	ITS2009	Hệ thống pháp luật Việt Nam	3	30	15		THL1057
58	JOU1151	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
59	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website	3	36	9		
V		Khối kiến thức ngành	47				
V.1		Các học phần bắt buộc	26				
60	ITS3101	Tiếng Anh chuyên ngành 1	5	10	65		FLF1107
61	ITS3102	Tiếng Anh chuyên ngành 2	5	10	65		ITS3101
62	ITS3103	Tiếng Anh chuyên ngành 3	5	10	65		ITS3102
63	ITS3104	Tiếng Anh chuyên ngành 4	5	10	65		ITS3103
64	ITS3045	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	2	20	10		
65	ITS4058	Niên luận	2			30	
66	ITS4059	Thực tập, thực tế	2		30		
V2		Hướng chuyên ngành	16				
		<i>(Sinh viên lựa chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)</i>					
V.2.1		Hướng chuyên ngành quan hệ quốc tế	16				
67	ITS3017	Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương	3	30	15		
68	ITS3018	Kinh doanh quốc tế	3	30	15		
69	ITS3050	Đàm phán quốc tế	2	20	10		
70	ITS3069	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	3	30	15		
71	ITS3051	Quan hệ công chúng	2	20	10		
72	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu	3	30	15		
V.2.2		Hướng chuyên ngành Châu Mỹ học	16				
73	ITS3037	Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ	3	30	15		
74	ITS3039	Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ	2	20	10		
75	ITS3036	Lịch sử - văn hóa Hoa Kỳ	3	30	15		
76	ITS3070	Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ	3	30	15		
77	ITS3056	Canada và các nước Mỹ Latinh	3	30	15		
78	ITS3057	Quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ	2	20	10		
V.2.3		Hướng chuyên ngành Châu Âu học	16				
79	ITS3071	Nhập môn châu Âu học	3	30	15		
80	ITS3027	Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu	2	20	10		THL1057
81	ITS3028	Lịch sử và văn hóa châu Âu	2	20	10		
82	ITS3029	Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu	2	20	10		
83	ITS3072	Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu	3	30	15		
84	ITS3031	Các cường quốc châu Âu	4	40	20		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.4		Hướng chuyên ngành Nghiên cứu phát triển quốc tế	16				
85	ITS3073	Nhập môn Nghiên cứu Phát triển quốc tế	3	30	15		
86	ITS3074	Kinh tế phát triển	3	30	15		
87	ITS3063	An ninh con người	2	20	10		
88	ITS3075	Hỗ trợ quốc tế	3	30	15		
89	ITS3065	Quản lý dự án phát triển	3	30	15		
90	ITS3066	Thực tập Nghiên cứu phát triển quốc tế	2			30	
V.3		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
91	ITS4052	Khóa luận tốt nghiệp	5				
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
92	ITS3019	Pháp luật kinh tế quốc tế	2	20	10		ITS2004/ ITS1151
93	ITS4057	Tiếp xúc liên văn hóa	3	30	15		ITS1104
Tổng cộng			135				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.